

HỆ THỐNG QUẢN LÝ THEO YÊU CẦU CỦA ISO/IEC 17029:2019
MANAGEMENT SYSTEM AS REQUIREMENTS OF ISO/IEC 17029:2019



QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH, THẨM TRA
PROCEDURE FOR VALIDATION,
VERIFICATION

CÔNG BỐ VỀ KHÍ NHÀ KÍNH
GREENHOUSE GAS CLAIM

Mã số/ Code: **ENVI P 9.5.1**

Lần ban hành/ Version: **1.1**

Ngày ban hành/ Date of issue: **16/05/2025**

Soạn thảo
Approved by

Soát xét
Review by

Phê duyệt
Created by



Trần Thảo Nguyên



Bạch Quốc Vương



Võ Nguyễn Hoài Ân

Trang/ Page: 2/25

MỤC LỤC

1.	MỤC ĐÍCH/ <i>PURPOSE</i>	4
2.	PHẠM VI ÁP DỤNG/ <i>SCOPE OF USE</i>	4
4.	THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA/ <i>TERMS AND DEFINITIONS</i>	5
4.1.	Khí nhà kính/ Greenhouse gases (GHG).....	5
4.2.	Công bố/ Claim	6
4.3.	Xác nhận giá trị sử dụng (thẩm định)/ Validation.....	6
4.4.	Kiểm tra xác nhận (Thẩm tra)/ Verification.....	7
4.5.	Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/ Validation body	7
4.6.	Tổ chức kiểm tra xác nhận/ Verification body.....	7
5.	TRÁCH NHIỆM/ <i>RESPONSIBILITY</i>	8
6.	NỘI DUNG/ <i>CONTENT</i>	8
6.1.	Trước khi thẩm định, thẩm tra/ <i>Before validation/ verification</i>	8
6.1.1.	Thỏa thuận với khách hàng/ <i>Pre-engagement with clients</i>	8
6.1.2.	Xác định thời lượng thẩm định, thẩm tra/ <i>Specified validation, verification duration</i>	10
6.1.3.	Thành lập đoàn thẩm định, thẩm tra/ <i>Establish validation, verification team</i>	12
6.2.	Thẩm tra/ <i>Verification</i>	12
6.2.1.	Hoạch định/ <i>Planning</i>	12
6.2.2.	Thực hiện thẩm tra/ <i>Execution verification</i>	14
6.2.3.	Đánh giá và lập báo cáo/ <i>Assessment and reporting</i>	15
6.3.	Thẩm định/ <i>Validation</i>	17
6.3.1.	Hoạch định/ <i>Planning</i>	17
6.3.2.	Thực hiện thẩm định/ <i>Execution validation</i>	19
6.3.3.	Chuẩn bị ý kiến và lập báo cáo thẩm định/ <i>Prepare validation opinions and make validation reports</i>	20
6.4.	Thẩm xét hồ sơ thẩm định, thẩm tra/ <i>Review of validation, verification records</i>	22
6.5.	Ban hành tuyên bố thẩm định, thẩm tra/ <i>Issue a statement of validation and verification</i>	23
6.6.	Các yếu tố được phát hiện sau khi thẩm định, thẩm tra/ <i>Factors discovered after validation and verification</i>	24
7.	PHÂN PHỐI TÀI LIỆU/ <i>DISTRIBUTION OF DOCUMENTS</i>	24
8.	BIỂU MẪU ÁP DỤNG/ <i>APPLICATION FORM</i>	24
9.	HỒ SƠ/ <i>RECORDS</i>	25

1. MỤC ĐÍCH/ PURPOSE

Quy trình này mô tả quá trình kiểm tra xác nhận (thẩm định)/ xác nhận giá trị sử dụng (thẩm tra) đối với các công bố kiểm kê khí nhà kính của Phòng Nghiệp vụ thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Môi trường Envi-Solutions (sau đây viết tắt là ENVI) bao gồm các bước: Tiếp nhận yêu cầu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng, thỏa thuận với khách hàng, thành lập đoàn kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng, thực hiện kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng, thẩm xét hồ sơ, ra quyết định và ban hành tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng và lưu hồ sơ của quá trình kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

This procedure describes the process of validation/ verification of greenhouse gas inventory claims by the Operations Department of Envi-Solutions Environmental Investment and Development Joint Stock Company (abbreviated as ENVI) including the following stages: Receiving validation/ verification requests, agreeing with clients, establishing an validation/ verification team, conducting validation/ verification, reviewing documents, making decisions and issuing validation/ verification statements and keeping records of the validation/ verification process.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG/ SCOPE OF USE

Quy trình này áp dụng cho các bộ phận và cá nhân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển môi trường ENVI-Solutions tham gia vào quá trình thẩm tra và/ hoặc thẩm định, các tổ chức đăng ký thẩm tra và/ hoặc thẩm định, các tổ chức được thẩm tra và/ hoặc thẩm định.

This procedure applies to departments and individuals of ENVI-Solutions Environmental Investment and Development JSC involved in the participating in the validation and verification process, organizations registering for validation and verification, and organizations being validated and/ or verified.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO/ NORMATIVE REFERENCES

Trong tài liệu này, chúng tôi tham khảo các tài liệu sau:

- ISO/IEC 17000:2020 Kiểm tra xác nhận và Xác nhận giá trị sử dụng sự phù hợp – Từ vựng và các nguyên tắc chung;
- ISO/IEC 17029:2019 Kiểm tra xác nhận và Xác nhận giá trị sử dụng sự phù hợp – Nguyên tắc chung và Yêu cầu đối với Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và Kiểm tra xác nhận;
- ISO 14065:2020 Nguyên tắc và yêu cầu chung cho các Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và Kiểm tra xác nhận thông tin môi trường;
- ISO 14064-1:2018 Khí nhà kính – Phần 1: Đặc điểm kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp độ tổ chức để định lượng và báo cáo lượng phát thải và loại bỏ khí nhà kính;

In this document, we refer to the following documents:

- ISO/IEC 17000:2020 Conformity assessment – Vocabulary and general principles;
- ISO/IEC 17029:2019 Conformity assessment – General principles and requirements for Validation and Verification bodies;
- ISO 14065:2020 General principles and requirements for bodies validating and verifying environmental information;
- ISO 14064-1:2018 Greenhouse gases — Part 1: Specification with guidance at the organization level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals;

- ISO 14064-2:2019 Khí nhà kính – Phần 2: Đặc điểm kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp dự án để định lượng, theo dõi và báo cáo giảm phát thải khí nhà kính hoặc cải thiện việc loại bỏ;
- ISO 14064-3:2019 Khí nhà kính – Phần 3: Đặc điểm kỹ thuật có hướng dẫn để xác minh và xác nhận các tuyên bố về khí nhà kính;
- ISO 14066:2011 Khí nhà kính – Yêu cầu năng lực đối với đoàn xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận khí nhà kính;
- IAF MD 6:2024 Tài liệu bắt buộc của IAF để áp dụng ISO 14065:2020;
- Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone;
- Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 quy định danh mục lĩnh vực, cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;
- Thông tư 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 ngày quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính;
- Các văn bản khác có liên quan.
- ISO 14064-2:2019 Greenhouse gases – Part 2: Specification with guidance at the project level for quantification, monitoring and reporting of greenhouse gas emission reductions or removal enhancements;
- ISO 14064-3:2019 Greenhouse gases – Part 3: Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas statements;
- ISO 14066:2011 Greenhouse gas – Competence requirements for greenhouse gas validation teams and verification teams;
- IAF MD 6:2024 IAF Mandatory Document for the Application of ISO 14065:2020;
- Decree 06/2022/ND-CP dated January 7, 2022 regulating the mitigation of greenhouse gas emissions and ozone layer protection;
- Decision No. 01/2022/QĐ-TTg dated January 18, 2022 stipulating the list of sectors and establishments required to conduct greenhouse gas inventories;
- Circular 01/2022/TT-BTNMT dated January 7, 2022 detailing the implementation of the Law on Environmental Protection on climate change response;
- Circular 01/2022/TT-BTNMT dated January 7, 2022 detailing the implementation of the Law on Environmental Protection on climate change response;
- Other relevant documents.

4. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA/ TERMS AND DEFINITIONS

4.1. Khí nhà kính/ Greenhouse gases (GHG)

Khí nhà kính (GHG): Thành phần khí của khí quyển, cả tự nhiên và nhân tạo, hấp thụ và phát ra bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong phổ bức xạ hồng ngoại phát ra từ bề mặt Trái Đất, khí quyển và các đám mây.

Ghi chú: GHG bao gồm Carbon Dioxide (CO₂), Metan (CH₄), Oxit Nitơ (N₂O), Hydrofluorocarbons (HFC), Perfluorocarbons (PFC) và Hexa Fluoride Lưu huỳnh (SF₆).

Greenhouse Gases (GHG): Gaseous constituents of the atmosphere, both natural and anthropogenic, that absorb and emit radiation at specific wavelengths in the infrared radiation spectrum emitted by the Earth's surface, atmosphere, and clouds.

Note: GHGs include Carbon Dioxide (CO₂), Methane (CH₄), Nitrous Oxides (N₂O), Hydrofluorocarbons (HFCs), Perfluorocarbons (PFCs), and Sulfur Hexafluoride (SF₆).

4.2. Công bố/ Claim

Thông tin được khách hàng của ENVI công bố.

Information declared by the ENVI's client.

Chú thích 1: Công bố là đối tượng của đánh giá sự phù hợp theo hình thức xác nhận giá trị sử dụng kiểm tra xác nhận.

Note 1 to entry: The claim is the object of conformity assessment by validation/ verification.

Chú thích 2: Công bố có thể trình bày một tình huống tại một thời điểm hoặc một khoảng thời gian.

Note 2 to entry: The claim can represent a situation at a point in time or could cover a period of time.

Chú thích 3: Công bố cần có khả năng nhận biết rõ ràng và có thể đánh giá hoặc đo lường một cách nhất quán theo các yêu cầu quy định bởi tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/ tổ chức kiểm tra xác nhận.

Note 3 to entry: The claim should be clearly identifiable and capable of consistent evaluation or measurement against specified requirements by a validation body/ verification body.

Chú thích 4: Công bố có thể đưa ra dưới hình thức báo cáo, tuyên bố, công bố, kế hoạch dự án hoặc dữ liệu tổng hợp.

Note 4 to entry: The claim can be provided in the form of a report, a statement, a declaration, a project plan, or consolidated data.

4.3. Xác nhận giá trị sử dụng (thẩm định)/ Validation

Việc xác nhận một công bố, thông qua việc cung cấp bằng chứng khách quan, rằng yêu cầu đối với việc sử dụng hoặc ứng dụng đã định trong tương lai được thực hiện đầy đủ.

Confirmation of a claim, through the provision of objective evidence, that the requirements for a specific intended future use or application have been fulfilled.

Chú thích 1: Bằng chứng khách quan có thể đến từ các nguồn thực tế hoặc mô phỏng.

Note 1 to entry: Objective evidence can come from real or simulated sources.

Chú thích 2: Xác nhận giá trị sử dụng được xem là một quá trình đánh giá tính hợp lý của các giả định, giới hạn và phương pháp hỗ trợ cho công bố về kết quả của các hoạt động trong tương lai.

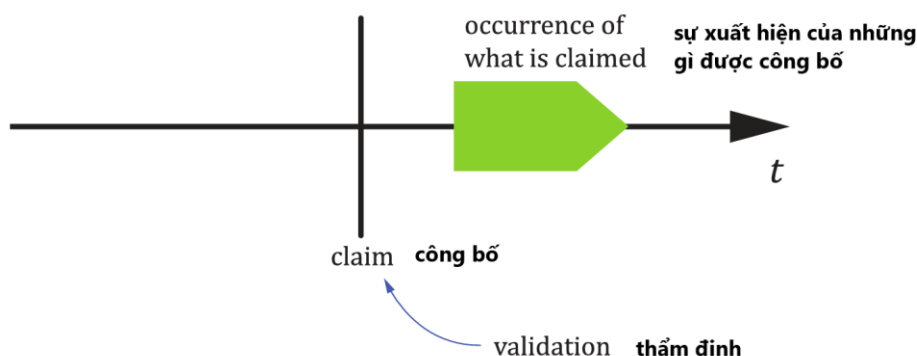
Note 2 to entry: Validation is considered to be a process to evaluate the reasonableness of the assumptions, limitations, and methods that support a claim about the outcome of future activities.

Chú thích 3: Xác nhận giá trị sử dụng được áp dụng cho công bố về việc sử dụng đã định trong tương lai dựa trên thông tin dự kiến (xác nhận về tính hợp lý).

Note 3 to entry: Validation is applied to claims regarding an intended future use based on projected information (confirmation of plausibility).

Chú thích 4: Hình 1 Minh họa về áp dụng của thẩm định.

Note 4 to entry: Figure 1: Illustrates the application of validation.



Hình 1: Minh họa về áp dụng của thẩm định

Figure 1: Illustrates the application of validation.

Chú thích: Các Tổ chức thẩm định cung cấp sự đảm bảo bằng cách xác nhận tính hợp lý của các công bố liên quan đến thông tin về mục đích sử dụng trong tương lai.

Note: Validation bodies provide assurance by confirming the plausibility of claims regarding information on intended future use.

4.4. Kiểm tra xác nhận (Thẩm tra)/ Verification

Việc xác nhận một công bố, thông qua việc cung cấp bằng chứng khách quan, rằng các yêu cầu cụ thể đã được thực hiện đầy đủ.

Confirmation of a claim, through the provision of objective evidence, that specified requirements have been fulfilled.

Chú thích 1: Kiểm tra xác nhận được xem là quá trình xem xét đánh giá một công bố dựa trên dữ liệu và thông tin trong quá khứ để xác định xem công bố về cơ bản có đúng và phù hợp với yêu cầu quy định hay không.

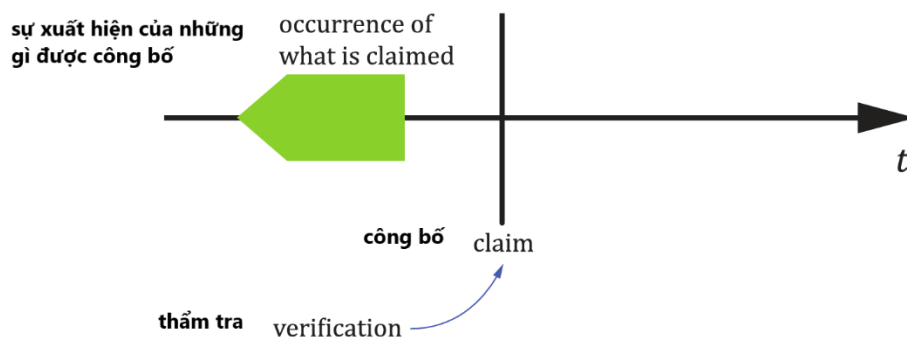
Note 1 to entry: Verification is considered to be a process for evaluating a claim based on historical data and information to determine whether the claim is materially correct and conforms with specified requirements.

Chú thích 2: Kiểm tra xác nhận được áp dụng cho công bố về các sự kiện đã xảy ra hoặc các kết quả đã thu được (xác nhận tính đúng đắn).

Note 2 to entry: Verification is applied to claims regarding events that have already occurred or results that have already been obtained (confirmation of truthfulness).

Chú thích 3: Hình 2 Minh họa về áp dụng của thẩm tra.

Note 3 to entry: Figure 2: Illustrates the application of verification.



Hình 2: Minh họa về áp dụng của thẩm tra

Figure 2: Illustrates the application of verification.

Chú thích: Các tổ chức thẩm tra cung cấp sự đảm bảo bằng cách xác nhận tính trung thực của các khiếu nại liên quan đến thông tin lịch sử.

Note: Verification bodies provide assurance by confirming the truthfulness of claims regarding historic information.

4.5. Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng/ Validation body

Tổ chức thực hiện việc xác nhận giá trị sử dụng.

Body that performs validation.

Chú thích 1: Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng có thể là một tổ chức hoặc bộ phận của tổ chức.

Note 1 to entry: A validation body can be an organization, or part of an organization.

4.6. Tổ chức kiểm tra xác nhận/ Verification body

Tổ chức thực hiện việc kiểm tra xác nhận.

Body that performs verification.

Chú thích 1: Tổ chức kiểm tra xác nhận có thể là một tổ chức hoặc bộ phận của tổ chức.

Note 1 to entry: A verification body can be an organization, or part of an organization.

5. TRÁCH NHIỆM/ RESPONSIBILITY

- Giám đốc ENVI chịu trách nhiệm xem xét và phê duyệt quy trình này;
 - Quản lý chất lượng của ENVI chịu trách nhiệm soát xét quy trình này trước khi trình Giám đốc ENVI phê duyệt;
 - Các Phụ trách chương trình thẩm tra và/ hoặc thẩm định chịu trách nhiệm nghiên cứu, biên soạn, theo dõi, quản lý và cập nhật liên tục quy trình này;
 - Tổ chức đăng ký thẩm tra và/ hoặc thẩm định, Tổ chức đã được thẩm tra và/ hoặc thẩm định, chuyên gia thẩm tra và/ hoặc thẩm định và các nhân sự khác của ENVI có liên quan đến quá trình thẩm tra và/ hoặc thẩm định chịu trách nhiệm áp dụng và tuân thủ theo quy trình này.
- The ENVI Director is responsible for reviewing and approving this process;
 - ENVI's Quality Manager is responsible for reviewing this procedure before submitting it to the Director of ENVI for approval;
 - The Personnel in charge of Validation and Verification scheme are responsible for researching, compiling, monitoring, managing and continuously updating this procedure;
 - The Organization registering for Validation and Verification, Conducting a verified and validated, assessors and other personnel of ENVI involved in the validation and verification responsible for application and follow these procedure.

6. NỘI DUNG/ CONTENT

6.1. Trước khi thẩm định, thẩm tra/ Before validation/ verification

6.1.1. Thỏa thuận với khách hàng/ Pre-engagement with clients

Thông tin về chương trình thẩm định/ thẩm tra công bố khí nhà kính được mô tả trong Quy định về Chương trình thẩm định/ thẩm tra ENVI R 9.5. Chương trình thẩm định, thẩm tra được công bố trên website của Công ty và cung cấp cho các bên liên quan khi được yêu cầu.

Nhân viên chăm sóc khách hàng kết hợp với chuyên gia thẩm định/ thẩm tra có trách nhiệm trao đổi và làm rõ các nội dung sau với khách hàng trước khi đăng ký thẩm định/ thẩm tra và ký hợp đồng thẩm định/ thẩm tra:

- a) **Loại hình:** Thẩm định hoặc thẩm tra hoặc kết hợp giữa thẩm định và thẩm tra;
- b) **Mức độ đảm bảo trong thẩm tra:** Thể hiện độ tin cậy đối với công bố kiểm kê khí nhà kính;
- Mức độ đảm bảo cần được xác định dựa trên nhu cầu của bên sử dụng kết quả thẩm định/ thẩm tra.

Information on the GHG claim verification/ verification programme is described in the Regulation on the validation/ verification programme. The validation/ verification programme is published on the Company's website and provided to relevant parties upon request.

Customer service staff in conjunction with the validation/ verification expert are responsible for discussing and clarifying the following contents with the client before registering for the validation/ verification and signing the validation/ verification contract:

Type: Validation or verification or a combination of validation and verification;

Level of assurance in verification: Represents the confidence in the GHG inventory claim;

- The level of assurance should be determined based on the needs of the user of the validation/ verification results.

- Mức độ đảm bảo về cơ bản gồm hai mức: Đảm bảo có giới hạn và Đảm bảo hợp lý;
- *The level of assurance basically includes two levels: Limited assurance and Reasonable assurance;*
- Đảm bảo hợp lý là mức độ tin cậy cao thể hiện rằng thông tin được thẩm tra là đầy đủ và chính xác. Đảm bảo giới hạn có mức độ tin cậy thấp hơn.
- *Reasonable assurance is a high level of confidence that the verified information is complete and accurate. Limited assurance has a lower level of confidence.*
- c) **Mục tiêu thẩm định, thẩm tra:** Mục tiêu thẩm tra phải bao gồm việc đưa ra kết luận về tính chính xác của công bố khí nhà kính và sự phù hợp của công bố đó với các tiêu chí. Mục tiêu thẩm định phải bao gồm việc đánh giá khả năng thực hiện của các hoạt động liên quan đến khí nhà kính sẽ đạt được như công bố kiểm kê;
- *Objective of validation, verification: The verification objective should include drawing conclusions about the accuracy of the GHG claim and its conformity with the criteria. The validation objective should include assessing the feasibility of implementing GHG-related activities to achieve the claim inventory;*
- d) **Tiêu chí thẩm định, thẩm tra:** Tiêu chí thẩm định, thẩm tra là những tiêu chuẩn, quy định liên quan;
Ví dụ: ISO 14064-1/2/3, Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone, Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 quy định danh mục lĩnh vực, cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu, Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính.
- *Criteria for validation and verification: Criteria for appraisal and verification are related standards and regulations;*
For example: ISO 14064-1/2/3, Decree 06/2022/ND-CP dated January 7, 2022 regulating greenhouse gas emission reduction and ozone layer protection, Decision No. 01/2022/QĐ-TTg dated January 18, 2022 stipulating the list of fields and facilities that must conduct greenhouse gas inventories, Circular No. 01/2022/TT-BTNMT dated January 7, 2022 detailing the implementation of the Law on Environmental Protection on climate change response, Decision No. 2626/QĐ-BTNMT dated October 10, 2022 promulgating the list of emission factors for greenhouse gas inventories.
- e) **Phạm vi thẩm định, thẩm tra:** Phạm vi thẩm định, thẩm tra bao gồm:
 - Ranh giới (ranh giới tổ chức và ranh giới báo cáo);
 - *Boundaries (organizational boundaries and reporting boundaries);*
 - Cơ sở vật chất, phương tiện, hoạt động, công nghệ và quy trình;
 - *Facilities, means, activities, technology and processes;*
 - Khí nhà kính SSRs (Nguồn khí nhà kính, bể hấp thụ khí nhà kính, kho chứa khí nhà kính);
 - *Greenhouse gas SSRs (Greenhouse gas sources, greenhouse gas sinks, greenhouse gas storage);*
 - Các loại khí nhà kính;
 - *Types of greenhouse gases;*
 - Giai đoạn thẩm định/ thẩm tra.
 - *Validation/ verification phase.*

- f) **Ngưỡng trọng yếu:** Ngưỡng trọng yếu thể hiện mức sai số trong hoạt động thẩm định, thẩm tra. Ngưỡng trọng yếu gồm phần định tính và định lượng. Ngưỡng trọng yếu về mặt định lượng đề cập đến sai số về giá trị trong báo cáo kiểm kê khí nhà kính. Ví dụ các sai sót hoặc kiểm kê không đầy đủ, phân loại sai lượng phát thải khí nhà kính hoặc áp dụng sai cách tính toán. Ngưỡng trọng yếu định tính đề cập đến các vấn đề vô hình có ảnh hưởng đến báo cáo kiểm kê khí nhà kính. Ví dụ thông tin không được lưu trữ tốt, thông tin không khó truy cập. Ngưỡng trọng yếu thường được xác định ở mức 5%;

Dựa trên các trao đổi trên đây, Tổ chức có nhu cầu thẩm định/ thẩm tra, làm Đơn đăng ký thẩm định/ thẩm tra (ENVI P 9.5.1 F01), đồng thời chuẩn bị các dữ liệu, hồ sơ liên quan gửi Công ty. Nhân viên điều phối tiếp nhận Đơn đăng ký thẩm định/ thẩm tra.

Nhân viên điều phối chuyển Đơn đăng ký để Trưởng Phòng Nghiệp vụ tra xem xét đăng ký để quyết định thời lượng thẩm định/ thẩm tra và chuyên gia tham gia thẩm định/ thẩm tra. Kết quả xem xét được ghi nhận vào Phiếu xem xét đăng ký thẩm định/ thẩm tra (ENVI P 9.5.1 F02).

Dựa trên Phiếu xem xét đăng ký thẩm định, thẩm tra (ENVI P 9.5.1 F02), nhân viên điều phối chuẩn bị Hợp đồng thẩm định/ thẩm tra (ENVI P 9.5.1 F03) để Giám đốc và người đại diện thẩm quyền của khách hàng ký.

6.1.2. Xác định thời lượng thẩm định, thẩm tra/ Specified validation, verification duration

6.1.2.1. Xác định đơn vị tính thời lượng/ Specified unit of duration

Thời lượng thẩm định/ thẩm tra đầy đủ (ngày công) được xác định bởi Trưởng Phòng Nghiệp vụ bằng cách xem xét các điểm được đề cập dưới đây.

Materiality threshold: The materiality threshold represents the level of error in the validation and verification activities. The materiality threshold includes qualitative and quantitative parts. The quantitative materiality threshold refers to the error in the value of the greenhouse gas inventory report. For example, errors or incomplete inventories, misclassification of greenhouse gas emissions or incorrect calculation methods. The qualitative materiality threshold refers to intangible issues that affect the greenhouse gas inventory report. For example, information is not stored well, information is not difficult to access. The materiality threshold is usually determined at 5%;

Based on the above discussions, the Organization in need of validation/ verification, makes an validation/ verification Registration Form (ENVI P 9.5.1 F01), and prepares relevant data and documents to send to the Company. The coordinator receives the validation/ verification Registration Form.

The coordinator transfers the Application Form to the Head of the Operations Department for review and registration to decide on the duration of the validation/ verification and the experts participating in the validation/ verification. The review results are recorded in the validation/ verification Registration Review Form (ENVI P 9.5.1 F02).

Based on the validation/ verification Registration Review Form (ENVI P 9.5.1 F02), the coordinator prepares the validation/ verification Contract (ENVI P 9.5.1 F03) for the Director and authorized representative of the customer to sign.

The full validation/ verification duration (man-days) is determined by the Head of the Operation Department by considering the points mentioned below.

Thời lượng thẩm định/ thẩm tra bao gồm thời gian kiểm tra hồ sơ đăng ký thẩm định/ thẩm tra, thời gian xem xét thông tin dạng văn bản, lập kế hoạch thẩm định/ thẩm tra, thực hiện các hoạt động trao đổi thông tin cần thiết cũng như các hoạt động thẩm định/ thẩm tra tại chỗ và báo cáo do chuyên gia thẩm định/ thẩm tra thực hiện.

Ngoài ra, thời lượng thẩm định/ thẩm tra tại chỗ không được dưới 75% tổng thời lượng. Tỷ lệ này cũng cần được xem xét trong các loại hình thẩm định hay thẩm tra.

Trong trường hợp tổ chức đăng ký thẩm định/ thẩm tra không nộp đầy đủ các hồ sơ/ tài liệu theo quy định của ENVI thì tăng thêm 0.5 ngày công đối với thẩm định/ thẩm tra tại chỗ.

Thời lượng thẩm định/ thẩm tra được tính toán không bao gồm thời gian di chuyển của đoàn chuyên gia thẩm định/ thẩm tra.

Đơn vị ngày công thẩm định/ thẩm tra tương ứng với 8 giờ làm việc trong ngày. Không nên giảm thời lượng thẩm định/ thẩm tra bằng cách lập kế hoạch cho một ngày làm việc dài hơn 8 giờ.

6.1.2.2. Căn cứ để xác định thời lượng/ Basis for specified duration

Việc xác định thời lượng thẩm định/ thẩm tra dựa trên các yếu tố sau:

- Đối tượng công bố:
 - * Tổ chức (ISO 14064-1);
 - * Dự án (ISO 14064-2).
- Quy mô phát thải hoặc giảm phát thải (tCO₂e);
- Số lượng nguồn phát thải/ bể hấp thụ khí nhà kính liên quan;
- Độ phức tạp kỹ thuật, bao gồm:
 - * Phương pháp đo lường hoặc mô hình tính toán;
 - * Tần suất và chất lượng dữ liệu;
 - * Tính định lượng hoặc ước tính gián tiếp;
 - * Yêu cầu của bên liên quan hoặc chuẩn Quốc gia.

The validation/ verification duration includes the time for checking the validation/ verification registration dossier, the time for reviewing documented information, planning the validation/ verification, performing necessary information exchange activities as well as on-site validation/ verification activities and reports performed by the validation/ verification expert.

In addition, the duration of on-site validation/ verification should not be less than 75% of the total duration. This ratio should also be considered in the type of validation or verification.

In case the organization registering for validation/ verification does not submit all the documents/ records as prescribed by ENVI, an additional 0.5 man-days will be added for on-site validation/ verification.

The calculated validation/ verification duration does not include the travel time of the validation/ verification team.

A unit of validation/ verification working day corresponds to 8 working hours per day. The validation/ verification duration should not be reduced by planning a working day longer than 8 hours.

The specified of the duration of the validation/ verification is based on the following factors:

- Subject of the announcement:
 - * Organization (ISO 14064-1);
 - * Project (ISO 14064-2).
- Scale of emissions or emission reductions (tCO₂e);
- Number of relevant greenhouse gas sources/ sinks;
- Technical complexity, including:
 - * Measurement method or calculation model;
 - * Frequency and quality of data;
 - * Quantification or indirect estimation;
 - * Requirements of stakeholders or national standards.

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Địa điểm và khoảng cách địa lý: * Một địa điểm duy nhất; * Nhiều địa điểm trong cùng một địa phương (tỉnh); * Nhiều địa điểm liên tỉnh hoặc Quốc gia. | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Location and geographical distance:</i> * <i>A single location;</i> * <i>Multiple locations within the same locality (province);</i> * <i>Multiple locations across provinces or countries.</i> |
|--|---|

6.1.2.3. Xác định thời lượng cơ sở/ Specified the base duration

Loại công bố/ Type of the announcement	Quy mô (tCO ₂ e)/ Scale (tCO ₂ e)	Thời lượng cơ sở (ngày công)/ Base duration (manday)
Tổ chức/ Organization	< 25.000	1÷3 ngày công
	25.000÷250.000	3÷5 ngày công
	>250.000	5÷8 ngày công
Dự án/ Project	< 25.000	3÷5 ngày công
	25.000÷250.000	5÷8 ngày công
	>250.000	8÷12 ngày công

6.1.3. Thành lập đoàn thẩm định, thẩm tra/ Establish validation, verification team

Đoàn thẩm định, thẩm tra gồm trưởng đoàn và các thành viên. Trưởng đoàn và các thành viên phải kiến thức và kỹ năng phù hợp để tiến hành thẩm định, thẩm tra theo quy định và theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng. Các tiêu chí về năng lực chuyên gia tham gia hoạt động thẩm định, thẩm tra được quy định tại ENVI P 7.3.

The validation and verification team consists of a team leader and members. The team leader and members must have appropriate knowledge and skills to conduct validation and verification according to regulations and the contract signed with the client. The criteria for the competence of experts participating in validation and verification activities are specified in ENVI P 7.3.

6.2. Thẩm tra/ Verification

6.2.1. Hoạch định/ Planning

Chuyên gia được phân công xem xét và chuẩn bị các yếu tố sau đây để xây dựng Kế hoạch thẩm tra:

The assigned expert shall review and prepare the following elements to develop the verification plan:

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Phân bổ nguồn lực để thực hiện các hoạt động thẩm tra; - Xác định các hoạt động thẩm tra dựa trên tuyên bố về khí nhà kính; - Phân tích chiến lược (tham khảo phụ lục 1); - Đánh giá rủi ro có sai sót trong công bố khí nhà kính (tham khảo phụ lục 2); - Xác nhận thời gian làm việc với khách hàng; - Xác định các hoạt động thu thập bằng chứng cần thiết để hoàn thành việc thẩm tra (phụ lục 3); | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Allocate resources to perform verification activities;</i> - <i>Identify verification activities based on the GHG declaration;</i> - <i>Strategic analysis (refer to Appendix 1);</i> - <i>Assess the risk of errors in the GHG claim (refer to Appendix 2);</i> - <i>Confirm the working time with the client;</i> - <i>Identify the evidence collection activities necessary to complete the verification (Appendix 3);</i> |
|---|---|

- Chuẩn bị kế hoạch lấy mẫu;

- Tham quan cơ sở.

Kế hoạch thăm tra phải bao gồm những nội dung sau:

- Mục tiêu và phạm vi thăm tra;
- Các thành viên trong đoàn thăm tra cũng như vai trò và trách nhiệm của họ;
- Thông tin liên hệ của khách hàng;
- Lịch trình tiến hành các hoạt động thăm tra;
- Tiêu chí thăm tra;
- Mức độ đảm bảo;
- Ngưỡng trọng yếu;
- Lịch trình thăm quan cơ sở.

Kế hoạch thăm tra phải được trưởng đoàn kiểm tra và xác nhận.

Khi có sự thay đổi về Kế hoạch thăm tra ví dụ như:

- Thay đổi về phạm vi hoặc thời gian của các hoạt động thăm tra;
- Thay đổi về thủ tục lấy mẫu (thu thập bằng chứng);
- Thay đổi địa điểm và nguồn thông tin để thu thập bằng chứng;
- Khi quá trình xác thăm tra phát hiện những rủi ro hoặc những vấn đề có thể dẫn đến sai sót hoặc sự không phù hợp thì trưởng đoàn phải xem xét và xác nhận những thay đổi trong kế hoạch.

Bản thảo kế hoạch thăm tra được nhân viên điều phối thông báo cho khách hàng. Khách hàng có thể xem xét và phản hồi về tính khách quan của các thành viên trong đoàn cũng như thời gian và các nội dung của kế hoạch thăm tra.

Sau khi thống nhất Kế hoạch thăm tra được chính thức xác nhận và gửi cho khách hàng, các thành viên đoàn thăm tra.

Biểu mẫu liên quan: Phân tích chiến lược, đánh giá rủi ro, phương án thu thập bằng chứng (ENVI P 9.5.1 F04); Kế hoạch thăm định/ thăm tra (ENVI P 9.5.1 F05); Phiếu phản hồi của khách hàng (ENVI P 9.5.1 F06).

- Prepare a sampling plan;

- Site visit.

The verification plan shall include the following:

- Objective and scope of the verification;
- Members of the verification team as well as their roles and responsibilities;
- Client contact information;
- Schedule of verification activities;
- Verification criteria;
- Level of assurance;
- Criticality threshold;
- Site visit schedule.

The verification plan shall be reviewed and confirmed by the team leader.

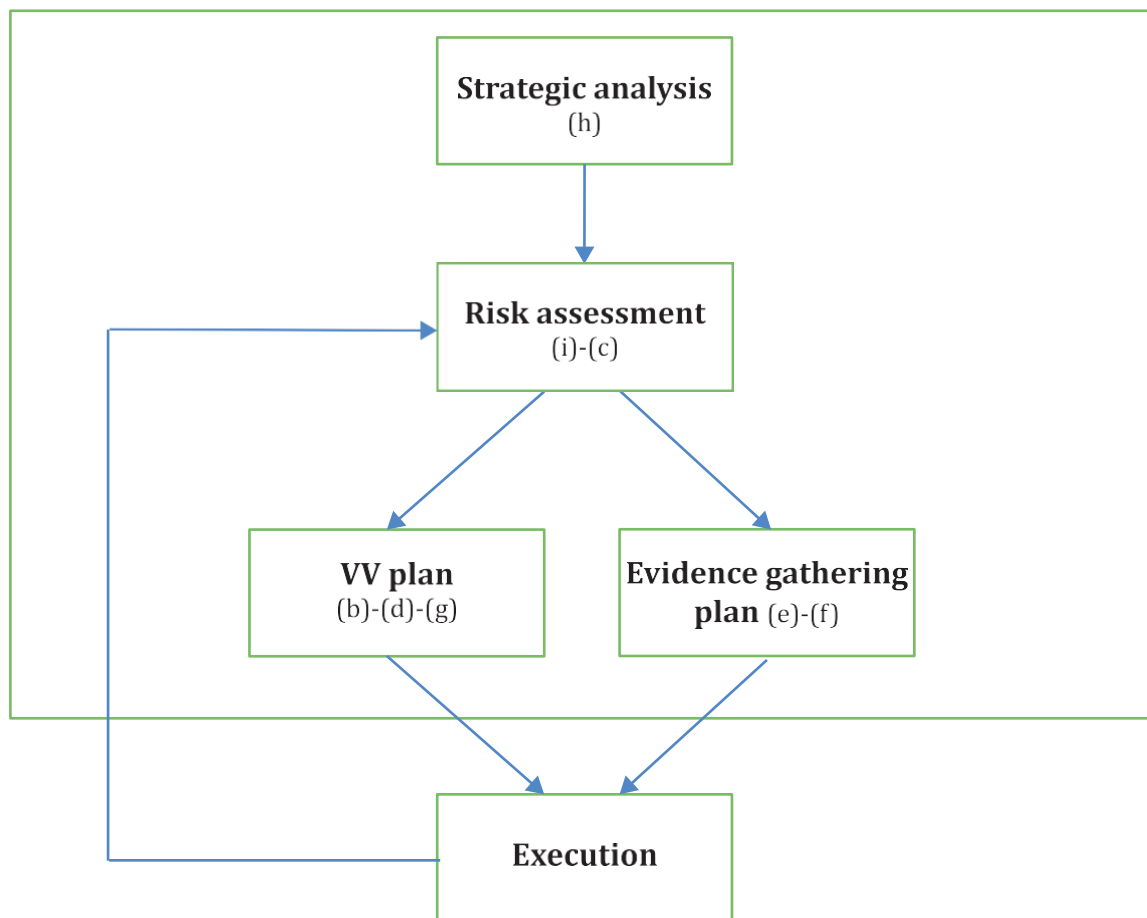
When there are changes to the verification plan such as:

- Changes in the scope or timing of verification activities;
- Changes in sampling procedures (evidence collection);
- Changes in locations and sources of information for collecting evidence;
- When the verification process detects risks or issues that may lead to errors or nonconformities, the team leader must review and confirm the changes in the plan.

The draft verification plan is communicated to the client by the coordinator. The client can review and provide feedback on the objectivity of the team members as well as the timing and content of the audit plan.

After agreement, the Verification plan is officially confirmed and sent to the client and the verification team members.

Relevant templates: Strategic analysis, risk assessment, evidence collection plan (ENVI P 9.5.1 F04); Audit/verification plan (ENVI P 9.5.1 F05); Client feedback form (ENVI P 9.5.1 F06).



Hình 3: Các bước quá trình hoạch định

Figure 3: Steps of a planning process

6.2.2. Thực hiện thẩm tra/ Execution verification

Đoàn thẩm định/ thẩm tra có trách nhiệm thực hiện việc thẩm định/ thẩm tra theo kế hoạch. Nếu có sự thay đổi so với kế hoạch thì sự thay đổi đó phải được ghi nhận, nêu rõ lý do và được thông báo cho khách hàng.

Đoàn thẩm định/ thẩm tra phải tiến hành các hoạt động như:

- Thu thập đầy đủ bằng chứng khách quan về dữ liệu gốc, đảm bảo khả năng thông tin nguồn gốc cũng như phân tích và tính toán sâu hơn;
- Xác định các sai sót và xem xét tính trọng yếu của chúng;
- Đánh giá sự phù hợp với các yêu cầu quy định.

The validation/ verification team is responsible for carrying out the validation/ verification according to the plan. If there is a change from the plan, the change shall be recorded, the reason stated and notified to the client.

The validation/ verification team shall carry out activities such as:

- *Collecting sufficient objective evidence of the original data, ensuring the ability to source information as well as further analysis and calculation;*
- *Identifying errors and considering their materiality;*
- *Assessing compliance with regulatory requirements.*

Khi khách hàng có sự thay đổi đối với tuyên bố khí nhà kính, đoàn thẩm định/ thẩm tra phải xem xét, đánh giá các thay đổi này.

When the client makes changes to the greenhouse gas declaration, the validation/ verification team shall review and evaluate these changes.

6.2.3. Đánh giá và lập báo cáo/ *Assessment and reporting*

6.2.3.1. Đánh giá công bố khí nhà kính/ *Greenhouse gas claim assessment*

a. Đánh giá những thay đổi/ *Assess the changes*

Chuyên gia thẩm tra phải đánh giá những thay đổi về ngưỡng rủi ro và mức trọng yếu có thể xảy ra trong quá trình thẩm tra. Chuyên gia thẩm tra phải đánh giá xem liệu mọi quy trình phân tích được áp dụng có còn mang tính đại diện và phù hợp hay không.

The verification expert shall assessment changes to risk thresholds and materiality levels that may occur during the verification. The verification expert shall assessment whether any analytical procedures applied remain representative and appropriate.

b. Đánh giá sự đầy đủ và phù hợp của những bằng chứng/ *Assess the sufficiency and conformity of the evidence*

Chuyên gia thẩm tra phải xác định xem bằng chứng thu thập được có đầy đủ và phù hợp để đưa ra kết luận hay không. Nếu chuyên gia thẩm tra xác định rằng bằng chứng không đầy đủ hoặc không phù hợp thì chuyên gia thẩm tra phải có các hoạt động thu thập bằng chứng bổ sung.

The verification expert examiner must determine whether the evidence collected is sufficient and conformity to support the conclusion. If the verification expert examiner determines that the evidence is insufficient or nonconformity, the verification expert examiner shall take additional evidence-gathering actions.

c. Đánh giá sai sót trọng yếu/ *Assessment of material misstatements*

Chuyên gia thẩm tra phải đánh giá và ghi lại đầy đủ các sai sót trọng yếu.

The verification expert shall fully assess and document any material misstatements.

d. Đánh giá sự phù hợp với các tiêu chí/ *Assess compliance with criteria*

Chuyên gia thẩm tra phải đánh giá mọi sự không phù hợp với các tiêu chí theo biểu mẫu ENVI P 9.5.1 F07. Đối với các dự án, khi đánh giá sự phù hợp, chuyên gia thẩm tra phải xem xét các vấn đề sau:

The verification expert shall assess any non-conformance with the criteria in accordance with ENVI P 9.5.1 F07. For projects, when assessing compliance, the verification expert shall consider the following issues:

- Phạm vi thực hiện dự án, bao gồm cả việc lắp đặt hoàn chỉnh công nghệ, thiết bị và thiết bị đo lường;
- Hoạt động của dự án, bao gồm cả các đặc điểm vận hành khi so sánh với các hạn chế và giả định trong tiêu chí;
- Kế hoạch và phương pháp giám sát, bao gồm mọi yêu cầu trong tiêu chí;
- Những thay đổi trong kế hoạch giám sát, thiết bị được lắp đặt hoặc đường cơ sở;
- Đánh giá về tính thận trọng có ảnh hưởng đến báo cáo khí nhà kính;
- Kết quả của mọi sự thẩm định.

- *The scope of the project, including the complete installation of technology, equipment and measuring equipment;*
- *The performance of the project, including operating characteristics when compared to the constraints and assumptions in the criteria;*
- *The monitoring plan and methods, including any requirements in the criteria;*
- *Changes to the monitoring plan, installed equipment or baseline;*
- *An assessment of the prudence that affects the greenhouse gas reporting;*
- *The results of any validation.*

6.2.3.2. Kết luận và ý kiến/ *Conclusion and opinion*

Đoàn chuyên gia phải đưa ra kết luận dựa trên bằng chứng thu thập được và soạn thảo ý kiến thẩm tra. Ý kiến thẩm tra có thể bao gồm:

The expert team shall draw conclusions based on the evidence collected and draft a review opinion. The review opinion may include:

a. Không cần sửa đổi/ *No modification required*

Để đưa ra ý kiến không phải sửa đổi, đoàn chuyên gia phải đảm bảo rằng:

To issue no modification required opinion, the expert team shall ensure that:

- Có bằng chứng đầy đủ và phù hợp đối với việc phát thải, loại bỏ hoặc lưu trữ khí nhà kính;
- Các tiêu chí áp dụng cho việc phát thải, loại bỏ hoặc lưu giữ khí nhà kính là phù hợp;
- Khách hàng kiểm soát các nguồn dữ liệu một cách hiệu quả.

- *There is sufficient and appropriate evidence for GHG emissions, removals or stocks;*
- *The criteria applied to GHG emissions, removals or stocks are appropriate;*
- *The client has effective control over the data sources.*

b. Cần sửa đổi/ *Modification required*

Để đưa ra ý kiến “cần sửa đổi”, đoàn chuyên gia phải đảm bảo rằng không có sai sót trọng yếu trong công bố khí nhà kính.

To issue a “modification required” opinion, the expert team shall ensure that there are no material misstatements in the GHG claim.

Khi có sự khác biệt so với các yêu cầu của tiêu chí thẩm định/ thẩm tra hoặc giới hạn phạm vi, đoàn chuyên gia sẽ quyết định loại sửa đổi nào là phù hợp.

Where there is a departure from the requirements of the validation/ verification criteria or scope limitation, the expert team will decide what type of modification is appropriate.

c. Phản đối/ *Disclaimer*

Để đưa ra ý kiến phản đối, các chuyên gia phải kết luận rằng:

To issue a disclaimer, the experts shall conclude that:

- Không đủ bằng chứng hoặc bằng chứng không phù hợp để hỗ trợ cho ý kiến “không sửa đổi” hoặc “cần sửa đổi”; hoặc
- Các tiêu chí không được áp dụng phù hợp cho việc phát thải, loại bỏ hoặc lưu giữ GHG; hoặc
- Không thể xác định được tính hiệu lực của các biện pháp kiểm soát.

- *There is insufficient or inappropriate evidence to support a “no modification” or “requires modification” opinion; or*
- *The criteria are not appropriately applied to GHG emissions, removals or storage; or*
- *The effectiveness of the control measures cannot be determined.*

Nếu bên khách hàng không sửa những sai sót trọng yếu hoặc sự không phù hợp trong khoảng thời gian đã thỏa thuận thì đoàn chuyên gia phải xem xét để đưa ra kết luận.

If the client fails to correct the material misstatements or nonconformities within the agreed timeframe, the expert team shall consider the findings.

d. Từ chối đưa ra ý kiến/ *Disclaimer of Opinion*

Để từ chối việc đưa ra ý kiến, đoàn thẩm tra phải đảm bảo rằng không thể thu được đủ bằng chứng thích hợp và kết luận rằng những sai sót trọng yếu chưa được phát hiện trong công bố khí nhà kính sẽ có những tác động nghiêm trọng và lan rộng.

To issue a disclaimer of opinion, the expert team shall be satisfied that it is not possible to obtain sufficient appropriate evidence and conclude that the undiscovered material misstatements in the GHG claim will have serious and widespread impacts.

6.2.3.3. Báo cáo thẩm tra/ Verification report

Đoàn chuyên gia có trách nhiệm chuẩn bị Báo cáo thẩm tra công bố khí nhà kính ENVI P 9.5.1 F08. Báo cáo thẩm tra bao gồm những thông tin sau:

- Tiêu đề;
- Người nhận báo cáo;
- Tuyên bố rằng khách hàng chịu trách nhiệm về việc chuẩn bị, trình bày công khai báo cáo khí nhà kính;
- Tuyên bố rằng chuyên gia thẩm tra có trách nhiệm đưa ra ý kiến về công bố khí nhà kính dựa trên việc thẩm tra;
- Mô tả thủ tục thu thập bằng chứng thẩm tra để đánh giá công bố khí nhà kính;
- Ý kiến thẩm tra;
- Ngày báo cáo;
- Địa điểm của bên thẩm tra;
- Chữ ký của người thẩm tra;
- Tóm tắt công bố khí nhà kính;
- Viện dẫn tiêu chí thẩm tra;
- Phạm vi thẩm tra.

The expert team is responsible for preparing the ENVI P 9.5.1 F08 Greenhouse Gas Claim Verification Report. The verification report shall include the following information:

- Title;
- Recipient of the report;
- Statement that the client is responsible for the preparation and public presentation of the greenhouse gas report;
- Statement that the verification expert is responsible for providing an opinion on the greenhouse gas claim based on the verification;
- Description of the verification evidence collection procedure to assess the greenhouse gas claim;
- Verification opinion;
- Date of the report;
- Location of the verifying party;
- Signature of the verifier;
- Summary of the greenhouse gas claim;
- Reference to the verification criteria;
- Scope of the verification.

6.3. Thẩm định/ Validation

6.3.1. Hoạch định/ Planning

6.3.1.1. Phân tích chiến lược/ Strategic analysis

Phân tích chiến lược giúp chuyên gia thẩm định có hiểu biết đầy đủ về các hoạt động liên quan đến khí nhà kính, các thông tin khí nhà kính trong cùng lĩnh vực để lập kế hoạch và tiến hành thẩm định một cách hiệu quả. Phân tích chiến lược giúp chuyên gia thẩm định:

- Nhận biết các loại sai sót trọng yếu tiềm ẩn và khả năng xảy ra;
- Lựa chọn các thủ tục thu thập bằng chứng phù hợp.

Strategic analysis helps the validation expert gain a full understanding of greenhouse gas-related activities and greenhouse gas information in the same field to plan and conduct the validation effectively. Strategic analysis helps the validation expert:

- Identify potential types of material misstatements and their likelihood;
- Select appropriate evidence-gathering procedures.

6.3.1.2. Ngưỡng trọng yếu/ Material thresholds

Chuyên gia thẩm định phải xác định các ngưỡng trọng yếu để đưa ra kết luận về báo cáo khí nhà kính.

The validation expert shall determine the materiality thresholds for drawing conclusions on the greenhouse gas report.

6.3.1.3. Ước lượng thử nghiệm/ Test estimates

Chuyên gia thẩm định tiến hành đánh giá xem liệu các giả định được áp dụng có tuân thủ các tiêu chí hay không và liệu các ước tính về giá trị trong tương lai có phù hợp hay không.

Chuyên gia thẩm định phải xem xét:

- Sự phù hợp của phương pháp ước tính;
- Khả năng áp dụng các giả định trong ước tính;
- Chất lượng của dữ liệu được sử dụng trong ước tính.

Chuyên gia thẩm định phải xây dựng các thủ tục thu thập bằng chứng để kiểm tra tính hiệu quả của cách thực hiện ước tính. Chuyên gia thẩm định phải xây dựng ước tính của riêng mình để kiểm tra ước tính của khách hàng.

6.3.1.4. Đánh giá đặc tính hoạt động liên quan đến khí nhà kính/ *Assessing the characteristics of the greenhouse gas-related activities*

Chuyên gia thẩm định phải thu thập bằng chứng để đánh giá các đặc tính sau đây:

- Sự thừa nhận của người dùng;
- Quyền sở hữu;
- Ranh giới khí nhà kính;
- Lựa chọn đường cơ sở;
- Các phép đo;
- Tác động phụ;
- Các phương pháp và phép đo định lượng;
- Hệ thống thông tin và kiểm soát khí nhà kính;
- Sự tương đương về chức năng;
- Tính toán công bố khí nhà kính;
- Ước tính trong tương lai;
- Độ không đảm bảo;
- Độ nhạy.

6.3.1.5. Kế hoạch thẩm định/ *Validation Plan*

Người thẩm định phải xây dựng kế hoạch thẩm định gồm các nội dung sau:

- Phạm vi và mục tiêu;
- Xác định đoàn thẩm định và vai trò của các thành viên trong đoàn;

The validation expert assesses whether the assumptions used comply with the criteria and whether the estimates of future values are appropriate.

The validation expert shall consider:

- *The appropriateness of the estimation method;*
- *The applicability of the assumptions in the estimates;*
- *The quality of the data used in the estimates.*

The validation expert shall establish procedures for gathering evidence to test the effectiveness of the estimation approach. The validation expert shall develop his or her own estimates to test the client's estimates.

The validation expert shall gather evidence to assess the following characteristics:

- *User recognition;*
- *Ownership;*
- *Greenhouse gas boundaries;*
- *Selection of baselines;*
- *Measurements;*
- *Secondary impacts;*
- *Quantitative methods and measurements;*
- *Greenhouse gas information and control systems;*
- *Functional equivalence;*
- *Greenhouse gas disclosure calculations;*
- *Future estimates;*
- *Uncertainty;*
- *Sensitivity.*

The validation expert shall develop a validation plan that includes the following:

- *Scope and objectives;*
- *Identification of the validation team and the roles of its members;*

- Thông tin liên hệ của khách hàng;
 - Lịch trình thẩm định;
 - Tiêu chí thẩm định;
 - Tính trọng yếu;
 - Lịch trình thăm cơ sở, nếu có.
- Client contact information;
 - Validation schedule;
 - Validation criteria;
 - Materiality;
 - Site visit schedule, if applicable.

Chuyên gia thẩm định phải thông báo kế hoạch thẩm định cho khách hàng và đảm bảo rằng nhân viên có liên quan của khách hàng được thông báo trước khi bắt đầu thăm cơ sở.

The validation expert shall communicate the validation plan to the client and ensure that relevant client personnel are notified prior to the commencement of the site visit.

6.3.1.6. Kế hoạch thu thập bằng chứng/ Evidence Collection Plan

Chuyên gia thẩm định phải thiết kế các hoạt động để thu thập bằng chứng đầy đủ và phù hợp đối với từng hoạt động liên quan đến khí nhà kính qua đó hỗ trợ cho kết luận của mình. Chuyên gia thẩm định phải xem xét dựa trên rủi ro để xác định các bằng chứng cần thu thập cho từng hoạt động liên quan đến khí nhà kính. Chuyên gia thẩm định có thể xem xét áp dụng các biện pháp phù hợp để thu thập bằng chứng, bao gồm cả việc đến hiện trường.

The validation expert shall design activities to collect sufficient and appropriate evidence for each GHG-related activity to support his or her conclusions. The validation expert shall consider the risks to determine the evidence to be collected for each GHG-related activity. The validation expert may consider taking appropriate measures to collect evidence, including visiting the site.

Kế hoạch thẩm định, kế hoạch thu thập bằng chứng phải được phê duyệt bởi trưởng đoàn thẩm định. Khi có những thay đổi đối với các kế hoạch này, trưởng đoàn phải xem xét và phê duyệt.

The validation plan and the evidence collection plan shall be approved by the validation team leader. Any changes to these plans shall be reviewed and approved by the team leader.

Nếu việc thu thập bằng chứng chỉ ra các sai sót trọng yếu hoặc có sự không phù hợp với các tiêu chí thẩm định, thì chuyên gia thẩm định phải xem xét để sửa đổi kế hoạch cho phù hợp.

If the evidence collection indicates material misstatements or non-conformities with the validation criteria, the validation expert shall consider amending the plan accordingly.

6.3.2. Thực hiện thẩm định/ Execution validation

Đoàn thẩm định có trách nhiệm tiến hành việc thẩm định theo kế hoạch.

The validation team is responsible for conducting the validation as planned.

6.3.2.1. Đánh giá tuyên bố khí nhà kính/ Assess of GHG Claims

Chuyên gia thẩm định phải sử dụng bằng chứng thu thập được và kỹ thuật đánh giá để đánh giá giá tuyên bố khí nhà kính của khách hàng theo các tiêu chí thẩm định. Chuyên gia thẩm định phải đánh giá, theo quan điểm cá nhân và thảo luận trong đoàn để xác định xem liệu các sai sót trọng yếu đối với báo cáo khí nhà kính hay không. Chuyên gia thẩm định phải đánh giá sự phù hợp với các tiêu chí và xem xét lại việc thừa nhận của người sử dụng.

The validation expert shall use the evidence gathered and the validation techniques to assess the client's GHG claim against the validation criteria. The validation expert shall assess on his own initiative and in discussion with the team whether there are material misstatements to the GHG report. The validation expert shall assess compliance with the criteria and review user acceptance.

6.3.2.2. Công bố chính xác/ *Accurate claim*

Chuyên gia thẩm định đánh giá báo cáo khí nhà kính để đảm bảo việc công bố thông tin chính xác và đảm bảo rằng các thông tin công bố quan trọng được đề cập. Khi đánh giá việc công bố thông tin, chuyên gia thẩm định sẽ:

- Đánh giá liệu báo cáo khí nhà kính có chính xác và đầy đủ hay không;
- Đánh giá liệu việc công bố thông tin có phản ánh đúng hoạt động liên quan đến khí nhà kính hay không;
- Đánh giá liệu việc công bố thông tin có những thiên lệch hay không;
- Đánh giá liệu việc công bố thông tin có đáp ứng các yêu cầu người dùng hay không.

The validation expert shall assess the GHG report to ensure that the disclosure is accurate and that the material disclosures are included. When assessing the disclosure, the validation expert shall:

- *Assess whether the GHG report is accurate and complete;*
- *Assess whether the disclosure accurately reflects the GHG-related activity;*
- *Assess whether the claim is biased;*
- *Assess whether the claim meets user requirements.*

6.3.3. Chuẩn bị ý kiến và lập báo cáo thẩm định/ *Prepare validation opinions and make validation reports*

6.3.3.1. Ý kiến thẩm định/ *Validation opinions*

Sau khi xem xét, đánh giá các chuyên gia thẩm định phải đạt được kết luận liệu báo cáo khí nhà kính có được công bố một cách chính xác hay không.

Các chuyên gia thẩm định phải chuẩn bị ý kiến thẩm định dựa trên những bằng chứng thu thập được. Ý kiến thẩm định thuộc một trong ba loại sau:

After reviewing and assessing, the validation experts shall reach a conclusion as to whether the greenhouse gas report has been published accurately.

The validation experts shall prepare a validation opinion based on the evidence collected. The validation opinion falls into one of three categories:

a. Không cần sửa đổi/ *No modification required*

Để đưa ra ý kiến không phải sửa đổi, đoàn chuyên gia phải đảm bảo rằng:

- Có bằng chứng đầy đủ và phù hợp để ước lượng việc phát thải khí nhà kính trong tương lai;
- Các tiêu chí phù hợp với nhu cầu của người dùng;
- Các tiêu chí được áp dụng phù hợp đối với các phát thải, loại bỏ hoặc lưu trữ quan trọng.

To issue a no modification required opinion, the validation team shall ensure that:

- *There is sufficient and appropriate evidence to estimate future GHG emissions;*
- *The criteria are appropriate to the needs of the users;*
- *The criteria are appropriately applied to the significant emissions, removals or stocks.*

b. Cần sửa đổi/ *Modification required*

Để đưa ra ý kiến cần sửa đổi, chuyên gia thẩm định phải đảm bảo rằng không có sai sót trọng yếu nào trong báo cáo khí nhà kính.

To issue a modification required opinion, the reviewer must ensure that there are no material misstatements in the GHG report.

Khi có sự sai lệch so với các yêu cầu hoặc khi có những thiếu sót trong các giả định được dùng để ước tính trong tương lai, chuyên gia thẩm định sẽ quyết định loại sửa đổi nào là phù hợp.

Ý kiến cần sửa đổi, khi được đọc cùng với báo cáo khí nhà kính, sẽ đủ để thông báo cho người sử dụng về những thiếu sót trong báo cáo khí nhà kính.

c. Phản đối/ *Disclaimer*

Để đưa ra ý kiến phản đối, chuyên gia thẩm định phải kết luận rằng:

- Bằng chứng không đủ hoặc không thích hợp để đưa ra ý kiến “cần sửa đổi” hoặc “không cần sửa đổi”; hoặc
- Các tiêu chí không được áp dụng phù hợp đối với việc phát thải, loại bỏ hoặc lưu giữ khí nhà kính; hoặc
- Không thể xác định được tính hiệu quả của các biện pháp kiểm soát.

6.3.3.2. Báo cáo thẩm định/ *Validation reports*

Đoàn chuyên gia có trách nhiệm soạn thảo Báo cáo thẩm định công bố khí nhà kính ENVI P 9.5.1 F09. Báo cáo tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

- Tiêu đề;
- Người nhận báo cáo;
- Tuyên bố rằng khách hàng chịu trách nhiệm về việc chuẩn bị và trình bày báo cáo khí nhà kính theo các tiêu chí;
- Tuyên bố rằng chuyên gia thẩm định chịu trách nhiệm đối với các ý kiến về báo cáo khí nhà kính dựa trên quá trình thẩm định;
- Mô tả các thủ tục thu thập bằng chứng để thẩm định báo cáo khí nhà kính;
- Ý kiến thẩm định;
- Ngày báo cáo;
- Địa điểm được thẩm định;
- Chữ ký của chuyên gia thẩm định;
- Mô tả hoặc tham chiếu đến đường cơ sở;
- Các giải pháp về giảm phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính;

Where there are deviations from the requirements or where there are deficiencies in the assumptions used to estimate the future, the validation expert will decide what type of amendment is appropriate.

The modification required opinion, when read together with the GHG report, will be sufficient to inform users of the deficiencies in the GHG report.

To issue a dissenting opinion, the validation expert shall conclude that:

- The evidence is insufficient or inappropriate to justify a “required amendment” or “no amendment” opinion; or
- The criteria are not appropriately applied to GHG emissions, removals or storages; or
- The effectiveness of control measures cannot be determined.

The validation team is responsible for drafting the GHG Claim Validation Report ENVI P 9.5.1 F09. The report shall include at least the following:

- Title;
- Recipient of the report;
- Statement that the client is responsible for the preparation and presentation of the greenhouse gas report according to the criteria;
- Statement that the validator is responsible for the opinions on the greenhouse gas report based on the validation process;
- Description of the evidence collection procedures for the validation of the greenhouse gas report;
- Validation opinion;
- Date of the report;
- Location of the validation;
- Signature of the validation expert;
- Description or reference to the baseline;
- Options for reducing emissions or enhancing removals of greenhouse gases;

- Phạm vi thẩm định.

- Scope of validation.

d. Từ chối đưa ra ý kiến/ *Disclaimer of opinion*

Để từ chối đưa ra ý kiến, đoàn thẩm định phải đảm bảo rằng không thể thu thập đủ bằng chứng và kết luận rằng những sai sót trọng yếu chưa được phát hiện trong báo cáo khí nhà kính sẽ có những tác động nghiêm trọng và lan rộng.

To disclaim an opinion, the validation team must be satisfied that it is not possible to obtain sufficient evidence to conclude that the undiscovered material misstatements in the greenhouse gas report would have serious and widespread impacts.

6.4. Thẩm xét hồ sơ thẩm định, thẩm tra/ *Review of validation, verification records*

Việc thẩm xét được thực hiện một cách độc lập để kiểm tra lại báo cáo thẩm định/ thẩm tra trước khi chính thức ban hành tuyên bố thẩm định/ thẩm tra.

The review is conducted independently to review the validation/ verification report before the formal issuance of the validation/ verification statement.

Người thẩm xét phải là người có năng lực và độc lập với những người đã thực hiện việc thẩm định/ thẩm tra.

The reviewer shall be competent and independent of those who conducted the validation/ verification.

Việc thẩm xét có thể được thực hiện trong quá trình xác minh/ xác nhận để các vấn đề quan trọng do người thẩm định phát hiện có thể được giải quyết trước khi ban hành tuyên bố thẩm định/ thẩm tra.

The review may be conducted during the investigate/ confirm process so that significant issues identified by the reviewer can be resolved before the issuance of the validation/ verification statement.

Người thẩm xét phải xem xét:

The reviewer shall consider:

- Đoàn thẩm định/ thẩm tra có năng lực phù hợp hay không;
- Việc thẩm định/ thẩm tra có được thiết kế phù hợp hay không;
- Các hoạt động thẩm định/ thẩm tra đã được hoàn thành hay chưa;
- Các quyết định quan trọng được đưa ra trong quá trình thẩm định/ thẩm tra;
- Đã thu thập đủ các bằng chứng để hỗ trợ cho ý kiến thẩm định/ thẩm tra hay chưa;
- Các bằng chứng thu thập được có hỗ trợ ý kiến đề xuất của đoàn thẩm định/ thẩm tra hay không;
- Báo cáo khí nhà kính và ý kiến thẩm định/ thẩm tra;
- Thẩm định/ thẩm tra có được thực hiện theo đúng quy trình hay không.

- *Whether the validation/ verification team has appropriate competence;*
- *Whether the validation/ verification is appropriately designed;*
- *Whether the validation/ verification activities have been completed;*
- *Whether significant decisions have been made during the validation/ verification process;*
- *Whether sufficient evidence has been collected to support the validation/ verification opinion;*
- *Whether the evidence collected supports the recommendations of the validation/ verification team;*
- *The greenhouse gas report and validation/ verification opinion;*
- *Whether the validation/ verification was carried out in accordance with the process.*

Quá trình và kết quả thẩm xét phải được cập nhật trong Báo cáo thẩm xét hồ sơ thẩm định/ thẩm tra công bố khí nhà kính ENVI P 9.5.1 F10.

The review process and results shall be updated in the Review Report of the validation/ verification of GHG claim ENVI P 9.5.1 F10.

6.5. Ban hành tuyên bố thẩm định, thẩm tra/ *Issue a statement of validation and verification*

Tổ chức thẩm định/ thẩm tra phải quyết định ban hành tuyên bố thẩm định/ thẩm tra hay từ chối ban hành tuyên bố. Tuyên bố thẩm định/ thẩm tra gồm ba ý kiến:

- Không cần sửa đổi;
- Cần sửa đổi;
- Phản đối.

Nội dung của tuyên bố thẩm định, thẩm tra bao gồm:

- Xác định hoạt động liên quan đến khí nhà kính (ví dụ: tổ chức, dự án, sản phẩm);
- Xác định báo cáo khí nhà kính, bao gồm ngày và giai đoạn được đề cập trong báo cáo khí nhà kính;
- Xác định bên chịu trách nhiệm đối với báo cáo và tuyên bố rằng báo cáo khí nhà kính là trách nhiệm của bên chịu trách nhiệm;
- Xác định các tiêu chí được sử dụng để tổng hợp và đánh giá báo cáo khí nhà kính;
- Tuyên bố rằng việc thẩm định/ thẩm tra báo cáo khí nhà kính đã được thực hiện theo ISO 14063-3: 2019;
- Kết luận của chuyên gia thẩm tra, bao gồm mức độ đảm bảo;
- Kết luận của người thẩm định;
- Ngày ban hành tuyên bố.

Trong tuyên bố có thể có công bố giới hạn trách nhiệm của chuyên gia thẩm định/ thẩm tra.

Đối với ý kiến cần sửa đổi, phải mô tả lý do cần sửa đổi và đặt mô tả này trước kết luận của chuyên gia thẩm định/ thẩm tra.

Đối với ý kiến phản đối chuyên gia thẩm định/ thẩm tra phải nêu lý do cho ý kiến phản đối.

Khi từ chối đưa ra ý kiến, chuyên gia thẩm định/ thẩm tra phải nêu lý do từ chối.

The validation/ verification body shall decide to issue a validation/ verification statement or to refuse to issue a statement. The validation/ verification statement shall include three opinions:

- *No modification required;*
- *Modification required;*
- *Disclaimer.*

The content of the validation/ verification statement shall include:

- *Identification of the GHG-related activity (e.g. organization, project, product);*
- *Identification of the GHG report, including the date and period covered by the GHG report;*
- *Identification of the responsible party for the report and a statement that the GHG report is the responsibility of the responsible party;*
- *Identification of the criteria used to compile and assess the GHG report;*
- *Statement that the validation/ verification of the GHG report has been carried out in accordance with ISO 14063-3:2019;*
- *The verification expert's conclusion, including the level of assurance;*
- *The validation expert's conclusion;*
- *The date of the statement.*

The statement may include a claim limiting the validation/ verification expert's responsibility.

For modification required opinions, the reasons for the amendments shall be described and placed before the validation/ verification expert's conclusions.

For disclaimer opinions, the validation/ verification expert shall state the reasons for the disclaimer opinions.

When the reviewer declines to provide an opinion, the validation/ verification shall state the reasons for the decline.

Khi báo cáo khí nhà kính bao gồm dự báo về việc giảm thiểu/ loại bỏ phát thải trong tương lai, ý kiến thẩm định/ thẩm tra về khí nhà kính phải giải thích rằng kết quả thực tế có thể khác với dự báo vì ước tính dựa trên các giả định và các giả định này có thể thay đổi trong tương lai.

Việc tuyên bố thẩm định/ thẩm tra các báo cáo khí nhà kính phải được thực hiện theo biểu mẫu Tuyên bố thẩm định/ thẩm tra khí nhà kính ENVI P 9.5.1 F11.

6.6. Các yếu tố được phát hiện sau khi thẩm định, thẩm tra/ Factors discovered after validation and verification

Chuyên gia thẩm định/ thẩm tra phải thu thập đủ bằng chứng thích hợp và xác định thông tin liên quan đến thời điểm ban hành tuyên bố thẩm định/ thẩm tra.

Nếu sau đó xuất hiện bằng chứng hoặc thông tin mới có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến ý kiến thẩm định/ thẩm tra, tổ chức thẩm định/ thẩm tra phải xem xét và thông báo cho các bên liên quan, bao gồm bên chịu trách nhiệm về báo cáo khí nhà kính, khách hàng, chương trình khí nhà kính,...

When the GHG report includes projections of future emission reductions/ removals, the GHG validation/ verification opinion shall explain that actual results may differ from the projections because the estimates are based on assumptions that may change in the future.

The declaration of validation/ verification of greenhouse gas reports shall be made according to the Greenhouse Gas validation/ verification Declaration template ENVI P 9.5.1 F11.

The validation/ verification expert shall gather sufficient appropriate evidence and identify relevant information at the time of issuance of the validation/ verification statement.

If new evidence or information subsequently emerges that could materially affect the validation/ verification opinion, the validation/ verification body shall consider and notify relevant parties, including the party responsible for the GHG report, the client, the GHG program, etc.

7. PHÂN PHỐI TÀI LIỆU/ DISTRIBUTION OF DOCUMENTS

- | | |
|---------------------------------------|--|
| - Quản lý chất lượng của ENVI: 01 bản | - ENVI Quality Manager: 01 copy |
| - Phòng Nghiệp vụ: 01 bản | - Operations Department: 01 copy |
| - Phòng Hành chính Tổng hợp: 01 bản | - General Administration Department: 01 copy |
| - Phòng Kế toán tài chính: 01 bản | - Financial Accounting Department: 01 copy |
| - Phòng Dịch vụ khách hàng: 01 bản | - Customer Service Department: 01 copy |

8. BIỂU MẪU ÁP DỤNG/ APPLICATION FORM

- | | |
|--|--|
| - ENVI P 9.5.1.F01 Đơn đăng ký thẩm định/ thẩm tra; | - ENVI P 9.5.1.F01 Application for validation/ verification; |
| - ENVI P 9.5.1.F02 Phiếu xem xét đăng ký thẩm định/ thẩm tra; | - ENVI P 9.5.1.F02 Review Template of validation/ verification application; |
| - ENVI P 9.5.1.F03 Hợp đồng thẩm định/ thẩm tra; | - ENVI P 9.5.1.F03 Validation/ verification contract; |
| - ENVI P 9.5.1.F04 Phân tích chiến lược, đánh giá rủi ro, phương án thu thập bằng chứng; | - ENVI P 9.5.1.F04 Strategy analysis, risk assessment, evidence collection plan; |
| - ENVI P 9.5.1.F05 Kế hoạch thẩm định/ thẩm tra; | - ENVI P 9.5.1.F05 Validation/ verification plan; |
| - ENVI P 9.5.1.F06 Phiếu xác nhận kế hoạch thẩm định/ thẩm tra; | - ENVI P 9.5.1.F06 Verification/verification plan confirmation template; |

-
- | | |
|---|--|
| - ENVI P 9.5.1.F07 Phiếu ghi chép thẩm định/ thẩm tra; | - ENVI P 9.5.1.F07 Validation/ verification record template; |
| - ENVI P 9.5.1.F08 Báo cáo thẩm định công bố về khí nhà kính; | - ENVI P 9.5.1.F08 Validation report of greenhouse gas claim; |
| - ENVI P 9.5.1.F09 Báo cáo thẩm tra công bố về khí nhà kính; | - ENVI P 9.5.1.F09 Verification report of greenhouse gas claim; |
| - ENVI P 9.5.1.F10 Tuyên bố thẩm định/ thẩm tra công bố kiểm kê khí nhà kính. | - ENVI P 9.5.1.F10 Validation/ verification statement of greenhouse gas inventory. |

9. HỒ SƠ/ RECORDS

Tất cả hồ sơ liên quan đến quá trình thẩm định/ thẩm tra các báo cáo kiểm kê khí nhà kính phải được lưu giữ an toàn và bảo mật tại Hệ thống hồ sơ của ENVI theo quy định trong mục 7.1 và 7.2 của Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản ENVI P 11.6.

All records related to the validation/ verification process of greenhouse gas inventory reports shall be kept securely and confidentially in the ENVI Records System as specified in sections 7.1 and 7.2 of the Documented Information Control Procedure ENVI P 11.6..